TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2024/DS-PT
Ngày: 13/5/2024
V/v tranh chấp về dân sự chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng

Bà Kiều Kim Xuân

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 tháng 3 và ngày 13 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 461/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp về dân sự chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2024/QĐ-PT ngày 09/01/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2024/QĐPT-DS ngày 30/01/2024 và Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số 135/TB-TA ngày 18/4/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1940.

Địa chỉ: Số nhà F, tổ B, Khóm B, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ là: Luật sư Phạm Hoàng Đ1 – Công ty L5 anh em - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

- Bị đơn:

1. Nguyễn Thanh T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số nhà F, tổ B, Khóm B, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số nhà F, tổ B, Khóm B, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Thị Ái U, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Chợ Đ4, ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Cửa hàng thuốc thú y Lê Văn N).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Hữu P, sinh năm 1975.

2. Lương Thảo V, sinh năm 1992.

3. Lương Minh N1, sinh năm 1994.

Người đại diện theo ủy quyền của Lương Thảo V, Lương Minh N1: Chị Nguyễn Thanh T, sinh năm 1967.

4. Đào Thị Thanh T1, sinh năm 1988.

5. Nguyễn Tiến Đ2, sinh năm 2009.

Người đại diện theo pháp luật của Tiến Đ3: Anh Nguyễn Hữu P, sinh năm 1975 và chị Đào Thị Thanh T1, sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: Số nhà F, tổ B, Khóm B, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Đ, luật sư Đ1, chị T, chị U, anh P có mặt tại các phiên tòa; chị B, chị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Phạm Hoàng Đ1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ trình bày:

Bà Đ và ông Nguyễn Văn S (chết năm 2013) kết hôn với nhau vào năm 1962, có 04 người con gồm: Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc B, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Thị Ái U.

Trong thời gian chung sống, bà Đ và ông S có tạo lập hơn 10 công đất (tầm lớn) từ trước năm 1975 và đã chia đất cho các con cụ thể như sau:

Năm 1993, chia cho chị T diện tích đất khoảng 3.000m^2.

Năm 1997, chia cho chị B diện tích khoảng 2.200m^2, đến năm 2000, cho thêm diện tích đất khoảng 300m^2. Tổng cộng là 2.500m^2. Đến năm 2005, bán cho chị B diện tích khoảng 1.000m^2.

Năm 2002, chia cho chị U diện tích khoảng 2.400m^2.

Năm 2012, chia cho anh P diện tích khoảng 4.000m^2.

Sau khi chia đất cho các con thì bà Đ và ông S còn giữ lại phần đất để dưỡng già gồm:

Diện tích đất lúa là 1.235m^2 (đo đạc thực tế là 1.135,7m^2) thuộc thửa số 7858 và diện tích đất lúa là 809m^2 (đo đạc thực tế 840,2m^2) thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S vào ngày 21/3/2012.

Nguồn gốc diện tích đất là của cha mẹ chồng để lại cho vợ chồng ông S sau khi ông S và bà Đ kết hôn với nhau, thời gian cho diện tích đất vào năm nào thì không nhớ. Việc cha mẹ chồng cho ông S và bà Đ thì có để lại di chúc.

Đến ngày 11/12/2013, ông S chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông S gồm: bà Nguyễn Thị Đ (vợ) và các con là Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc B, Nguyễn Hữu P và Nguyễn Thị Ái U.

Sau khi ông S chết để lại 02 thửa đất nêu trên cho bà Đ tiếp tục quản lý và sử dụng. Hiện nay, bà Đ muốn chuyển tên lại cho cá nhân bà Đ đứng tên nhưng các con Tuyền, B, U không đồng ý ký tên.

Nay bà Đ yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

- Yêu cầu chia ½ tài sản chung của bà Đ và ông S đối với diện tích đất 1.235m^2 (đo đạc thực tế là 1.135,7m^2), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m^2 (đo đạc thực tế là 840,2m^2), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Đ yêu cầu được nhận ½ diện tích đất là 567,85m^2 thuộc thửa 7858 và diện tích đất 420,1m^2 thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông S thành 05 phần bằng nhau đối với diện tích đất 567,85m^2 thuộc thửa số 7858, mỗi người được hưởng diện tích đất là 113,57m^2 và diện tích đất 420,1m^2, thuộc thửa 7856, mỗi người được hưởng diện tích đất 84,02m^2, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Đ yêu cầu được nhận toàn bộ di sản của ông S là diện tích đất 1.235m^2 (đo đạc thực tế là 1.135,7m^2), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m^2 (đo đạc thực

tế là 840,2m^2), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Đ đồng ý trả lại giá trị diện tích đất cho các đồng thừa kế gồm Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc B, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Thị Ái U mỗi người nhận một phần thừa kế số tiền theo giá trị của Hội đồng định giá.

Đối với các cây trồng trên đất không có tranh chấp, ai được hưởng diện tích đất thì người đó được hưởng các cây trồng trên đất.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ (có anh Nguyễn Trường T2 là người đại diện theo uỷ quyền) trình bày:

Tại phiên toà, anh T2 là người đại diện theo uỷ quyền của bà Đ cho rằng ông S và bà Đ có mâu thuẫn với nhau vào năm 1981 đến năm 1982 bà Đ về nhà chị ruột sống tại xã M gần với nhà ông S. Đến năm 1991, bà Đ trở về ở cùng với ông S và các con.

Nguồn gốc diện tích đất lúa là 1.235m^2 (đo đạc thực tế là 1.135,7m^2) thuộc thửa số 7858 và diện tích đất lúa là 809m^2 (đo đạc thực tế 840,2m^2) thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là của ông L và bà L1 cho vợ chồng ông S và bà Đ trong thời kỳ hôn nhân. Ông S và bà Đ đã quản lý, sử dụng đất và chăm sóc cha mẹ lúc già yếu. Bà Đ thừa nhận diện tích đất hai thửa đất đang tranh chấp là trong tờ chúc ngôn ngày 09/01/1969 là ông L và bà L1 để lại cho ông S. Đến năm 1995, ông S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 9.550m^2. Sau đó, ông S đã chia cho 04 người con phần diện tích đất còn lại ông S và bà Đáo đ lại dưỡng già.

Nay bà Đ yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

- Yêu cầu chia ½ tài sản chung của bà Đ và ông S đối với diện tích đất 1.235m^2 (đo đạc thực tế là 1.135,7m^2), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m^2 (đo đạc thực tế là 840,2m^2), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Đ yêu cầu được nhận ½ diện tích đất là 567,85m^2 thuộc thửa 7858 và diện tích đất 420,1m^2 thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông S thành 05 phần bằng nhau đối với diện tích đất 567,85m^2 thuộc thửa số 7858, mỗi người được

hưởng diện tích đất là 113,57m^2 và diện tích đất 420,1m^2, thuộc thửa 7856, mỗi người được hưởng diện tích đất 84,02m^2, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Đ yêu cầu được nhận toàn bộ di sản của ông S là diện tích đất 1.235m^2 (đo đạc thực tế là 1.135,7m^2), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m^2 (đo đạc thực tế là 840,2m^2), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Đ đồng ý trả lại giá trị cho các đồng thừa kế gồm Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc B, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Thị Ái U mỗi người nhận một phần thừa kế số tiền theo giá trị của Hội đồng định giá.

Đối với các cây trồng trên đất không có tranh chấp, ai được hưởng diện tích đất thì người đó được hưởng các cây trồng trên đất.

Bà Đ thống nhất các Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/10/2022, biên bản xem xét thẩm định ngày 23/11/2022; Biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 28/6/2023; Biên bản định giá ngày 20/4/2023 và các sơ đồ đo đạc ngày 23/11/2022, ngày 24/8/2023 và ngày 22/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

- Bị đơn Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc B và Nguyễn Thị Ái U (có ông Phan Thanh H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp) trình bày:

Nguồn gốc diện tích 02 thửa đất đang tranh chấp là của ông, bà nội tên Nguyễn Xuân L2 và bà Trịnh Thị L3 để lại cho ông S vào năm 1969, có để lại di chúc. Ông S và bà Đ kết hôn với nhau vào năm 1962.

Ông Nguyễn Văn S (chết năm 2013) và bà Nguyễn Thị Đ có 04 người con gồm: Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc B, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Thị Ái U.

Sau khi kết hôn ông S và bà Đ về Long An ở một thời gian. Đến năm 1975, ông S và bà Đ trở về sinh sống tại ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đến năm 1981, ông S và bà Đ phát sinh mâu thuẫn nên bà Đ tự ý bỏ nhà đi về sống cùng với cha mẹ ruột tại xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Vì vậy, ông S và bà Đ đã không còn chung sống với nhau từ năm 1981.

Đến năm 1984, ông S dẫn 04 người con về sống tại nhà ông bà nội (hiện nay là số 676, tổ B, khóm B, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp mà nay là nhà anh P đang ở).

Vào năm 1994, ông S đi kê khai các diện tích bao gồm các thửa số 1853, 1854, 1855, 1856, tờ bản đồ số 01, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp nên ông S đi kê khai diện tích đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994.

Trong thời gian về sống tại số F, tổ B, khóm B, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp ông S đã đăng ký quyền sử dụng các phần đất được cha mẹ cho thừa hưởng và được Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994, hoàn toàn không hề liên quan gì đến bà Đ. Ngoài ra, khi còn sống, vào năm 2012, ông S cũng đã cho các con mỗi người một phần đất trong tổng số đất nêu trên và mọi quyết định đều do một mình ông S quyết định, đều do một mình ông S ký tên và đều được chính quyền địa phương chấp thuận cho phép tặng cho, chuyển nhượng.

Ông S chết năm 2013, không để lại di chúc. Phần đất còn lại thuộc quyền sử dụng của ông S bao gồm các thửa đất số 7856 và 7858, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Sau thời gian này, đến khoảng năm 2012 thì bà Đ mới xin chuyển hộ khẩu từ nơi khác về và sống chung cùng với anh Nguyễn Hữu P tại số F, tổ B, khóm B, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Sau khi ông S chết, Nhà nước tiến hành mở rộng đường nên có thu hồi một phần thửa thuộc thửa 7858, gia đình gồm có 05 người được nhận một số tiền đền bù liên quan đến phần đất này, số tiền này được chia thành 05 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng một phần theo sự thống nhất của tất cả mọi người.

Như vậy, từ trước đến nay cơ quan Nhà nước tại địa phương đều thừa nhận các phần đất thuộc thửa 7856, 7858, tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là phần đất thuộc quyền sử dụng riêng của ông S, có nguồn gốc do gia tộc bên nội để lại riêng cho ông S. Bà Đ không trực tiếp quản lý, sử dụng và không liên quan gì đến phần đất này về mặt thực tế cũng như về mặt pháp lý.

Nay chị T, chị B và chị U yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

- Yêu cầu Toà án công nhận diện là diện tích đất 1.235m^2 (đo đạc thực tế là 1.135,7m^2), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m^2 (đo đạc thực tế là 840,2m^2), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn S.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S gồm: Bà Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thanh T, chị

Nguyễn Thị Ngọc B, chị Nguyễn Thị Ái U, anh Nguyễn Hữu P, mỗi người được hưởng 1/5 tổng diện tích đất của hai diện tích đất là diện tích đất 1.235m^2 (đo đạc thực tế là 1.135,7m^2), thuộc thửa 7858 chia làm 1/5, mỗi người được hưởng 227,14m^2 và diện tích đất 809m^2 (đo đạc thực tế là 840,2m^2), thuộc thửa 7856, mỗi người được hưởng diện tích 168,04m^2, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn S.

Đối với các cây trồng trên đất không có tranh chấp, ai được hưởng diện tích đất ở vị trí nào thì người đó được hưởng các cây trồng ở trên đất.

- Bị đơn Nguyễn Thanh T có văn bản ý kiến ngày 22/02/2023, tại phiên hoà giải và tại phiên toà (có bà Nguyễn Thị Q là người đại diện theo uỷ quyền) trình bày:

Bà Q thống nhất với lời trình bày của ông H.

Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của ba, mẹ ông S là ông L2 và bà L3 tạo lập từ năm 1925 đến năm 1965.

Ông L2 và bà L3 sử dụng đất từ năm 1965, khi còn sống ông L2 và bà L3 có lập tờ chúc ngôn vào ngày 09/01/1969 để lại diện tích đất cho ông S, tờ chúc ngôn có xác nhận của Uỷ ban hành chính xã T Năm 1994, ông S đi kê khai và đăng ký cấp quyền sử dụng đất với nội dung kê khai cha cho con.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông S đã chia cho các con phần đất còn lại là tài sản riêng của ông S, khi chết ông S cũng không để lại di chúc.

Nay chị T yêu cầu Toà án chấp nhận đây là tài sản riêng của ông S và chia thừa kế theo pháp luật làm 1/5, chị T yêu cầu hưởng 1/5 của thửa đất số 7856 diện tích đất 168,04m^2 và thửa 7858 diện tích đất 227,14m^2, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với các cây trồng trên đất không có tranh chấp, ai được hưởng diện tích đất ở vị trí nào thì người đó được hưởng các cây trồng ở trên đất.

Chị T thống nhất các Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/10/2022, biên bản xem xét thẩm định ngày 23/11/2022; Biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 28/6/2023; Biên bản định giá ngày 20/4/2023 và các sơ đồ đo đạc ngày 23/11/2022, ngày 24/8/2023 và ngày 22/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

- Bị đơn Nguyễn Thị Ngọc B trình bày: Chị B thống nhất theo lời trình bày

của ông H.

Chị B thống nhất các Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/10/2022, biên bản xem xét thẩm định ngày 23/11/2022; Biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 28/6/2023; Biên bản định giá ngày 20/4/2023 và các sơ đồ đo đạc ngày 23/11/2022, ngày 24/8/2023 và ngày 22/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

- Bị đơn Nguyễn Thị Ái U trình bày: Chị U thống nhất theo lời trình bày của ông H.

Chị U thống nhất các Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/10/2022, biên bản xem xét thẩm định ngày 23/11/2022; Biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 28/6/2023; Biên bản định giá ngày 20/4/2023 và các sơ đồ đo đạc ngày 23/11/2022, ngày 24/8/2023 và ngày 22/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

- Theo văn bản ý kiến ngày 06/02/2023, tại phiên hoà giải và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu P trình bày:

Cha mẹ anh P là ông Nguyễn Văn S (chết năm 2013) và bà Nguyễn Thị Đ có 04 người con gồm: Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc B, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Thị Ái U.

Trong thời gian, chung sống ông S và bà Đ có tạo lập hơn 10 công đất (tầm lớn) từ trước năm 1975 và đã chia đất cho các chị, em cụ thể như sau:

- Năm 1993, chia cho bà T diện tích khoảng 3.000m^2.

- Năm 1997, chia cho chị B diện tích khoảng 2.200m^2.

Đến năm 2000, cho thêm diện tích khoảng 300m^2. Tổng cộng là 2.500m^2, đến năm 2005 bán cho chị B diện tích khoảng 1.000m^2.

- Năm 2002, chia cho chia Uyên diện tích khoảng 2.400m^2.

- Năm 2012, chia cho anh P diện tích khoảng 4.000m^2.

Sau khi chia đất cho các chị, em thì cha mẹ anh P có giữ lại phần đất để dưỡng già gồm: Diện tích đất 1.235m^2 (đo đạc thực tế là 1.135,7m^2), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m^2 (đo đạc thực tế là 840,2m^2), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn S vào ngày 21/3/2012.

Đến ngày 11/11/2013, ông S chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông S gồm 05 người gồm: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc B, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Thị Ái U.

Sau khi ông S chết để lại 02 thửa đất nêu trên cho mẹ anh P là bà Đ tiếp tục quản lý và sử dụng. Hiện tại, bà Đ muốn chuyển tên lại cho bà Đ đứng tên cá nhân nhưng chị T, chị B và chị U không đồng ý ký tên. Đồng thời, anh P cũng muốn được nhận phần di sản của anh P được hưởng từ cha.

Nay anh P thống nhất diện tích đất 1.235m^2 (đo đạc thực tế là 1.135,7m^2), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m^2 (đo đạc thực tế là 840,2m^2), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản chung của ông S và bà Đ nên ông S và bà Đ mỗi người được hưởng ½ diện tích đất.

Đồng thời, anh P yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông S thành 05 phần bằng nhau đối với diện tích đất 567,85m^2 thuộc thửa số 7858, mỗi người được hưởng diện tích đất là 113,57m^2 và diện tích đất 420,1m^2, thuộc thửa 7856, mỗi người được hưởng diện tích đất 84,02m^2, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Anh P yêu cầu nhận diện tích đất.

Đối với các cây trồng trên đất không có tranh chấp, ai được hưởng diện tích đất ở vị trí nào thì người đó được hưởng các cây trồng ở trên đất.

Anh P thống nhất các Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/10/2022, biên bản xem xét thẩm định ngày 23/11/2022; Biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 28/6/2023; Biên bản định giá ngày 20/4/2023 và các sơ đồ đo đạc ngày 23/11/2022, ngày 24/8/2023 và ngày 22/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đào Thị Thanh T1 trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp là của ông S, không liên quan đến chị T1 nên chị T1 không có tranh chấp gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Tiến Đ2 (có anh Nguyễn Hữu P và chị Đào Thị Thanh T1 là người đại diện theo pháp luật) trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp là của ông S, không liên quan đến Tiến Đ2 nên không có tranh chấp gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lương Thảo V, Lương Minh N1 (có bà Nguyễn Thanh T là người đại diện theo uỷ quyền trình bày): Diện tích đất đang tranh chấp là của ông S, không liên quan đến Thảo V và Minh N1 nên không có tranh chấp gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023, của Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu chia tài sản chung diện tích đất 1.235m^2 (đo đạc thực tế là 1.135,7m^2), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m^2 (đo đạc thực tế là 840,2m^2), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị Ái U và chị Nguyễn Thị Ngọc B yêu cầu hưởng diện tích đất 168,04m^2, thuộc một phần thửa số 7856 và diện tích đất 227,14m^2 thuộc một phần thửa số 7858, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Nguyễn Thị Đ được hưởng diện tích đất 216m^2, thuộc một phần thửa số 7858 trong phạm vi các mốc D, E, 3, 14, 13, 1 trở về mốc D và diện tích đất 169,5m^2 thuộc một phần thửa số 7856 trong phạm vi các mốc E, F, 4, 15, 14, 3 trở về mốc E, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng diện tích bà Nguyễn Thị Đ được hưởng là 385,5m^2 trong phạm vi các mốc D, E, F, 4, 15, 14, 13, 1 trở về mốc D thuộc một phần thửa số 7858 và thuộc một phần thửa số 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chị Nguyễn Thanh T được hưởng diện tích đất 224,5m^2, thuộc một phần thửa số 7858 trong phạm vi các mốc 12, 21, 16, 17, 20, 11 trở về mốc 12 và diện tích đất 167,2m^2, thuộc một phần thửa số 7856 trong phạm vi các mốc 21, 16, 17, 20 trở về mốc 21, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng diện tích chị Nguyễn Thanh T được hưởng là 391,7m^2 trong phạm vi các mốc 12, 21, 16, 17, 20, 11 trở về mốc 12 thuộc một phần thửa số 7858 và thuộc một phần thửa số 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Chị Nguyễn Thị Ngọc B được hưởng diện tích đất 228,8m^2, thuộc một phần thửa số 7858 trong phạm vi các mốc 11, 20, 19, 10 trở về mốc 11 và diện tích đất 166,1m^2, thuộc một phần thửa số 7856 trong phạm vi các mốc 20, 17, 18, 19 trở về mốc 20, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng diện tích chị Nguyễn Thị Ngọc B được hưởng là 394,2m^2 trong phạm vi các mốc 11, 20, 17, 18, 19, 10 trở về mốc 11 thuộc một phần thửa số 7858 và thuộc một phần thửa số 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Chị Nguyễn Thị Ái U được hưởng diện tích đất 246m^2, thuộc một phần thửa số 7858 trong phạm vi các mốc 10, 19, 6, 7, 9 trở về mốc 10 và diện tích đất 169m^2, thuộc một phần thửa số 7856 trong phạm vi các mốc 19, 18, 5, 6 trở về mốc 19, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng diện tích chị Nguyễn Thị Ái U được hưởng là 415m^2 trong phạm vi các mốc 10, 19, 18, 5, 6, 7, 9 trở về mốc 10 thuộc một phần thửa số 7858 và thuộc một phần thửa số 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Anh Nguyễn Hữu P được hưởng diện tích đất 220,4m^2, thuộc một phần thửa số 7858 trong phạm vi các mốc 13, 14, 21, 12 trở về mốc 13 và diện tích đất 168,4m^2, thuộc một phần thửa số 7856 trong phạm vi các mốc 14, 15, 16, 21 trở về mốc 14, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng diện tích anh Nguyễn Hữu P được hưởng là 388,8m^2 trong phạm vi các mốc 13, 14, 15, 16, 21, 12 trở về mốc 13 thuộc một phần thửa số 7858 và thuộc một phần thửa số 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Hữu P, chị Nguyễn Thị Ngọc B, chị Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Thị Ái U được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/10/2022, biên bản xem xét thẩm định ngày 23/11/2022; Biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 28/6/2023; Biên bản định giá ngày 20/4/2023 và các sơ đồ đo đạc ngày 23/11/2022, ngày 24/8/2023 và ngày 22/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

8. Về án phí phần di sản mỗi người được hưởng:

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí số tiền 6.505.312 đồng nhưng bà Nguyễn Thị Đ được miễn nộp tiền án phí theo Thông báo số 45/TB-TA, ngày 11/7/2022 về việc miễn nộp tiền án phí.

Chị Nguyễn Thanh T phải chịu án phí số tiền 6.609.937 đồng nhưng được số trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0011999, ngày 02/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, chị T phải nộp thêm số tiền 4.109.937 đồng.

Chị Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu án phí số tiền 6.652.125 đồng nhưng được số trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị B đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0012000, ngày 02/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, chị B phải nộp thêm số tiền 4.152.125 đồng.

Chị Nguyễn Thị Ái U phải chịu án phí số tiền 7.003.125 đồng nhưng được số trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị U đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0011998, ngày 02/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, chị U phải nộp thêm số tiền 4.503.125 đồng.

Anh Nguyễn Hữu P phải chịu án phí số tiền 6.561.000 đồng nhưng được số trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh P đã nộp là 306.600 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0011945, ngày 08/2/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, anh P phải nộp thêm số tiền 6.254.400 đồng.

9. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Đ, chị B, chị U và anh P mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Chi phí do bà Đ tạm ứng số tiền là 11.262.000 đồng và chị T tạm ứng số tiền 1.000.000 đồng, mỗi người phải chịu số tiền 2.452.400 đồng. Do đó, chị B, chị U và anh P mỗi người phải có trách nhiệm trả lại cho bà Đ số tiền là 2.452.400 đồng. Riêng chị T phải có trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền là 1.452.400 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2023, bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm số: 133/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ, cụ thể:

1. Xác định phần đất diện tích 1.235m² (đo đạc thực tế 1.135,7m²), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m² (đo đạc thực tế 840,2m²), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản chung của bà Đ với ông Nguyễn Văn S.

2. Chia tài sản chung của bà Đ và ông S đối với diện tích 1.235m² (đo đạc thực tế là 1.135,7m²), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m² (đo đạc thực tế là 840,2m²), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp thành 02 (hai) phần bằng nhau, tức mỗi người được chia 1/2.

Chia cho bà Đ được nhận 1/2 diện tích đất là 567,85m² thuộc thửa 7858 và diện tích đất 420,1m² thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông S thành 06 phần bằng nhau đối với diện tích đất 567,85m² thuộc thửa số 7858 cho hàng thừa kế của ông S mỗi người được hưởng 1/6 diện tích đất là 94,641m² và diện tích đất 420,1m², thuộc thửa 7856 cho hàng thừa kế của ông S mỗi người được hưởng 1/6 diện tích đất 70,016m², cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Chia cho bà Đ được nhận 1/6 phần thừa kế mà bà Đ được hưởng từ ông S và toàn bộ 1/6 phần thừa kế mà Nguyễn Thị D (đã chết) được hưởng từ ông S, tức là bà Đ được chia 1/3 (1/6 + 1/6) quyền sử dụng đất thuộc thửa 7858 và thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Đ yêu cầu được nhận toàn bộ di sản của ông S là diện tích đất 1.235m² (đo đạc thực tế là 1.135,7m²), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m² (đo đạc thực tế là 840,2m²), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Đ đồng ý trả lại giá trị diện tích đất cho các đồng thừa kế còn lại của ông S gồm Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc B, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Thị Ái U mỗi người nhận một kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền theo giá trị của Hội đồng định giá đã định.

5. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Đ với ông S mà chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ thửa đất nêu trên hoặc chỉ chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Đ thì bà Đ yêu cầu Tòa án xem xét đến công sức đóng góp, thờ cúng, quản lý tôn tạo làm tăng giá trị di sản thừa kế cho bà Đ theo quy định.

- Tại phiên tòa phúc thẩm

Bà Nguyễn Thị Đ chỉ yêu cầu chia làm 6 phần bằng nhau để bà được hưởng hai phần (một phần của bà và một phần của chị Nguyễn Thị D là con của bà chết năm 1990 không có chồng, con) để thờ cúng ông bà.

Chị Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Thị Ái U không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Luật sư phạm Hoàng Đ1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ trình bày: Ông S và bà Đ kết hôn năm 1962 nên xác định phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng; bà Đ và ông S sống chung từ đó đến nay nên tài sản của ông S cũng là tài sản chung của bà Đ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà Đ chỉ yêu cầu chia làm 6 phần bằng nhau để bà được hưởng hai phần (một phần của bà và một phần của chị Nguyễn Thị D là con của bà chết năm 1990 không có chồng, con) để thờ cúng ông bà cũng phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Từ khi thụ lý giải quyết vụ việc đến khi nghị án, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự xét xử phúc thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Xác định diện tích 1.235m^2 (đo đạc 1.135,7m^2), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m^2 (đo đạc 840,2m^2), thuộc thửa 7856 là tài sản chung của vợ chồng của bà với ông Nguyễn Văn S. Bà yêu cầu chia tài sản chung và thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà yêu cầu được nhận đất và trả giá trị cho các con của bà.

Nhận thấy;

Ông S1 (chết năm 2013) và bà Đ là vợ chồng thực tế từ năm 1962. Ông S, bà Đ có 04 người con là Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc B, Nguyễn Thị Ái U và Nguyễn Hữu P.

Về nguồn gốc đất, ông S được cha mẹ là ông L2, bà L4 tặng cho cá nhân ông (tờ chúc ngôn ngày 09/01/1969) tổng diện tích 9.550m^2, trong đó; có thửa đất số 7858, diện tích 1235m^2 và thửa 7856, diện tích 809m^2 đang tranh chấp.

Ông S và bà Đ sử dụng đất đến năm đến năm 1995 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông S với tổng diện tích là 9.550m^2. Ông S đã tặng cho có 04 người con là T, B, U, P và làm thủ tục tặng cho xong, còn lại thửa đất số 7858, diện tích 1235m^2 và thửa 7856, diện tích 809m^2 đang tranh chấp. Năm 2012, ông S làm thủ tục chuyển 02 thửa đất từ sở hữu cá nhân sang sở hữu hộ gia đình. Theo xác nhận tàng thư của Công an phường F, thành phố C thì thời điểm từ 2012 đến nay, hộ ông S có: ông S, bà Đ, anh P cùng với vợ con anh P.

Do đã xác định thửa đất 7856, 7858 là tài sản của hộ ông S, bà Đ, anh P cùng với vợ con anh P. Tuy nhiên, những người trong hộ là anh P và vợ con anh xác định 02 thửa đất nêu trên là tài sản của cha, mẹ anh là ông S, bà Đ, không yêu cầu chia tài sản hộ. Như vậy, trong hộ chỉ còn ông S, bà Đ nên xác định 02 thửa đất là tài sản chung của vợ chồng ông S, bà Đ.

Bà Đ cho rằng đất đã được chia cho các con (04 người con khoảng 7.500m^2), còn phần 02 thửa đang tranh chấp khoảng 2.000m^2 để lại vợ chồng bà sinh sống khi về già, ông S đã chết bà yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế theo quy định của pháp luật là có cơ sở, phù hợp với đạo đức xã hội. Cho nên bà

Đ được hưởng ½ diện tích của thửa 7856, 7858, ½ diện tích còn lại của ông S sẽ chia đều cho bà Đ và 04 người con mỗi người một phần. Do bà Đ được nhận phần diện tích nhiều hơn, hơn nữa là đất nông nghiệp, 02 thửa không liền kề nhau nếu chia theo hiện vật thì không đảm bảo về diện tích tối thiểu theo quy định của Nhà nước nên giao cho bà Đ cả 02 thửa đất, bà Đ trả giá trị cho các đồng thừa kế theo định giá là phù hợp.

Chị Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc B, Nguyễn Thị Ái U và nhận định của Tòa án cho rằng đất tranh chấp là tài sản cá nhân của ông S và chia đều 05 phần là chưa thuyết phục. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu xác định 02 thửa đất là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bà Đ chỉ yêu cầu chia cho bà thêm một suất vì công sức đóng góp, tôn tạo, gìn giữ và thờ cúng ông S. Yêu cầu này là chính đáng, phù hợp với đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật TTDS đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án thành phố Cao Lãnh theo hướng như đã phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Đ là nguyên đơn kháng cáo trong hạn luật định được. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm là đúng với Điều 273, 293 Bộ luật tố dân sự năm 2015.

[2] Bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo yêu cầu:

1. Xác định phần đất diện tích 1.235m² (đo đạc thực tế 1.135,7m²), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m² (đo đạc thực tế 840,2m²), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản chung của bà Đ với ông Nguyễn Văn S.

2. Chia tài sản chung của bà Đ và ông S đối với diện tích 1.235m² (đo đạc thực tế là 1.135,7m²), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m² (đo đạc thực tế là 840,2m²), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp thành 02 (hai) phần bằng nhau, tức mỗi người được chia 1/2.

Chia cho bà Đ được nhận 1/2 diện tích đất là 567,85m² thuộc thửa 7858 và diện tích đất 420,1m² thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông S thành 06 phần bằng nhau đối với diện tích đất 567,85m² thuộc thửa số 7858 cho hàng thừa kế của ông S mỗi người được hưởng 1/6 diện tích đất là 94,641m² và diện tích đất 420,1m², thuộc thửa 7856 cho hàng thừa kế của ông S mỗi người được hưởng 1/6 diện tích đất 70,016m², cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Chia cho bà Đ được nhận 1/6 phần thừa kế mà bà Đ được hưởng từ ông S và toàn bộ 1/6 phần thừa kế mà Nguyễn Thị D (đã chết) được hưởng từ ông S, tức là bà Đ được chia 1/3 (1/6 + 1/6) quyền sử dụng đất thuộc thửa 7858 và thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Đ yêu cầu được nhận toàn bộ di sản của ông S là diện tích đất 1.235m² (đo đạc thực tế là 1.135,7m²), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m² (đo đạc thực tế là 840,2m²), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Đ đồng ý trả lại giá trị diện tích đất cho các đồng thừa kế còn lại của ông S gồm Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị Ngọc B, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Thị Ái U mỗi người nhận một kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền theo giá trị của Hội đồng định giá đã định.

5. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Đ với ông S mà chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ thửa đất nêu trên hoặc chỉ chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Đ thì bà Đ yêu cầu Tòa án xem xét đến công sức đóng góp, thờ cúng, quản lý tôn tạo làm tăng giá trị di sản thừa kế cho bà Đ theo quy định.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc của diện tích đất 1.235m² (đo đạc thực tế là 1.135,7m²), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m² (đo đạc thực tế là 840,2m²), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp được các đương sự đều thừa nhận là của cụ Nguyễn Xuân L2

và cụ Trịnh Thị L3 (là cha mẹ của ông S) có lập tờ chúc ngôn ngày 09/01/1969 để lại cho ông S. Theo tờ chúc ngôn ngày 09/01/1969 thì tờ chúc ngôn có hai người chứng kiến và có xác nhận của Uỷ ban hành chính xã T Vì vậy, tờ chúc ngôn ngày 09/01/1969 là hợp pháp. Theo như tờ chúc ngôn được viết vào năm 1969, thời điểm này ông S và bà Đ đã kết hôn nhưng trong tờ chúc ngôn ghi nội dung " Tất cả ruộng vườn nhà cửa đồ đạc là tài sản hương hỏa được truyền lại cho con trai là Nguyễn Xuân S2 (Nguyễn Văn S)…" không thể hiện là có cho bà Đ, theo quy định tại điều 43 Luật hôn nhân gia đình thì đây là tài sản riêng của ông S. Đến ngày 07/3/1995, ông Nguyễn Văn S được Ủy ban nhân dân thị xã C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 9550m^2, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu là cấp cho cá nhân ông S đứng tên là phù hợp với tờ chúc ngôn ngày 09/01/1969. Trong quá trình sử dụng đất ông S chuyển nhượng một phần diện tích cho ông Lê Phước K. Đến ngày 23/6/2004 Ủy ban nhân dân thị xã C cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn S thửa 1644, 1645 tờ bản đồ số 8 diện tích 7.204m^2. Tuy nhiên, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông S năm 2004 theo Công văn số 20/CV-CAP của Công An phường 6 ngày 02/10/2022, về việc trả lời xác minh vào năm 2004 thì hộ ông Nguyễn Văn S gồm có ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Thanh T (chủ hộ), Nguyễn Thị Ái Q1, Lương Thị Thảo V1, Lương Minh N1, Nguyễn Hữu P không có bà Nguyễn Thị Đ nên cũng không thể xác định tài sản chung của bà Đ với ông S mà vẫn là tài sản riêng của ông S. Đến năm 2012, ông S làm thủ tục cấp đổi quyền sử dụng đất lần hai thửa 7856 diện tích 809m^2, thửa 7858 diện tích 1.235m^2 do tặng cho các con trước đó nên có sự thay đổi diện tích. Theo Công văn số 20/CV-CAP của Công An phường F ngày 02/10/2022, về việc trả lời xác minh vào năm 2004 đến 2012 thì hộ ông Nguyễn Văn S gồm có ông Nguyễn Văn S (khai tử ngày 07/5/2014), Nguyễn Thanh T (tách hộ ngày 08/8/2011), Lương Thị Thảo V1, Lương Minh N1, Nguyễn Hữu P (ông P làm chủ hộ), Đào Thị Thanh T1, Nguyễn Tiến Đ2, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Nhật T3. Tại thời điểm này bà Đ có tên trong hộ khẩu của ông P nên việc cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông S không làm ảnh hưởng đến tài sản riêng của ông S. Do đó, bà Đ yêu cầu xác định phần đất diện tích 1.235m² (đo đạc thực tế 1.135,7m²), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m² (đo đạc thực tế 840,2m²), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 08 là tài sản chung của bà Đ với ông Nguyễn Văn S và bà Đ yêu cầu được nhận 1/2 diện tích đất là 567,85m² thuộc thửa 7858 và diện tích đất 420,1m² thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 08, là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Xét bà Đ yêu cầu được nhận 1/6 phần thừa kế mà bà Đ được hưởng từ ông S và toàn bộ 1/6 phần thừa kế mà Nguyễn Thị D (đã chết) được hưởng từ ông S. Hội đồng xét xử xét thấy chị Nguyễn Thị D chết năm 1990 không có chồng con (chết trước ông S, ông S hết năm 2013). Theo quy định tại Điều 613 Bộ luật dân sự 2015 quy định *"Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết".* Do đó, bà Đ yêu cầu hưởng phần thừa kế của chị D từ ông S tổng cộng 2 phần là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Bà Đ yêu cầu được nhận toàn bộ di sản của ông S là diện tích đất 1.235m² và đồng ý trả lại giá trị diện tích đất cho các đồng thừa kế còn lại của ông S. Tuy nhiên, diện tích đất thực tế chia bằng hiện vật được thì phải ưu tiên nên Tòa án cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật là phù hợp với quy định pháp luật. Đồng thời các đồng thừa kế của ông S cũng yêu cầu nhận đất chứ không yêu cầu nhận giá trị. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia đất là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật.

[6]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023, của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp đã xử có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên giữ nguyên.

[7.]. Xét lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ là không có căn cứ nên không chấp nhận như đã nhận định trên.

[8]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật TTDS đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án thành phố C là không phù hợp nên không chấp nhận như đã nhận định nêu trên.

[9]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Đ không được chấp nhận nên bà Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên bà Đ đã hơn 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12, Nghị quyết 326.

[10]. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu chia làm 6 phần bằng nhau, bà được hưởng 2 phần để bà thờ cúng ông bà.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023, của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp**.**

2.1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu chia tài sản chung diện tích đất 1.235m^2 (đo đạc thực tế là 1.135,7m^2), thuộc thửa 7858 và diện tích đất 809m^2 (đo đạc thực tế là 840,2m^2), thuộc thửa 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất.

2.2. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị Ái U và chị Nguyễn Thị Ngọc B yêu cầu hưởng diện tích đất 168,04m^2, thuộc một phần thửa số 7856 và diện tích đất 227,14m^2 thuộc một phần thửa số 7858, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị Đ được hưởng diện tích đất 216m^2, thuộc một phần thửa số 7858 trong phạm vi các mốc D, E, 3, 14, 13, 1 trở về mốc D và diện tích đất 169,5m^2 thuộc một phần thửa số 7856 trong phạm vi các mốc E, F, 4, 15, 14, 3 trở về mốc E, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng diện tích bà Nguyễn Thị Đ được hưởng là 385,5m^2 trong phạm vi các mốc D, E, F, 4, 15, 14, 13, 1 trở về mốc D thuộc một phần thửa số 7858 và thuộc một phần thửa số 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Nguyễn Thanh T được hưởng diện tích đất 224,5m^2, thuộc một phần thửa số 7858 trong phạm vi các mốc 12, 21, 16, 17, 20, 11 trở về mốc 12 và diện tích đất 167,2m^2, thuộc một phần thửa số 7856 trong phạm vi các mốc 21, 16, 17, 20 trở về mốc 21, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng diện tích chị Nguyễn Thanh T được hưởng là 391,7m^2 trong phạm vi các mốc 12, 21, 16, 17, 20, 11 trở về mốc 12 thuộc một phần thửa số 7858 và thuộc một phần thửa số 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Nguyễn Thị Ngọc B được hưởng diện tích đất 228,8m^2, thuộc một phần thửa số 7858 trong phạm vi các mốc 11, 20, 19, 10 trở về mốc 11 và diện tích đất 166,1m^2, thuộc một phần thửa số 7856 trong phạm vi các mốc 20, 17, 18, 19 trở về mốc 20, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng diện tích chị Nguyễn Thị Ngọc B được hưởng là 394,2m^2 trong phạm vi các mốc 11, 20, 17, 18, 19, 10 trở về mốc 11 thuộc một phần thửa số 7858 và thuộc một phần thửa số 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Nguyễn Thị Ái U được hưởng diện tích đất 246m^2, thuộc một phần thửa số 7858 trong phạm vi các mốc 10, 19, 6, 7, 9 trở về mốc 10 và diện tích đất 169m^2, thuộc một phần thửa số 7856 trong phạm vi các mốc 19, 18, 5, 6 trở về mốc 19, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng diện tích chị Nguyễn Thị Ái U được hưởng là 415m^2 trong phạm vi các mốc 10, 19, 18, 5, 6, 7, 9 trở về mốc 10 thuộc một phần thửa số 7858 và thuộc một phần thửa số 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Anh Nguyễn Hữu P được hưởng diện tích đất 220,4m^2, thuộc một phần thửa số 7858 trong phạm vi các mốc 13, 14, 21, 12 trở về mốc 13 và diện tích đất 168,4m^2, thuộc một phần thửa số 7856 trong phạm vi các mốc 14, 15, 16, 21 trở về mốc 14, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng diện tích anh Nguyễn Hữu P được hưởng là 388,8m^2 trong phạm vi các mốc 13, 14, 15, 16, 21, 12 trở về mốc 13 thuộc một phần thửa số 7858 và thuộc một phần thửa số 7856, cùng tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Hữu P, chị Nguyễn Thị Ngọc B, chị Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Thị Ái U được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/10/2022, biên bản xem xét thẩm định ngày 23/11/2022; Biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 28/6/2023; Biên bản định giá ngày 20/4/2023 và các sơ đồ đo đạc ngày 23/11/2022, ngày 24/8/2023 và ngày 22/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

4.Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

5. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP Cao Lãnh;
- Chi Cục THADS TP Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên đóng dấu

Lê Hồng Nước